

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MTV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.387.559.273.395	3.232.882.367.940
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	311.386.574.859	271.588.326.429
Tiền	111		228.886.574.859	162.088.326.429
Các khoản tương đương tiền	112		82.500.000.000	109.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.324.700.000.000	2.241.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.324.700.000.000	2.241.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.229.581.191	677.386.026.029
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	287.720.359.343	316.528.929.816
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.355.109.338	31.351.137.052
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	418.423.716.722	390.887.560.861
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(65.269.604.212)	(61.381.601.700)
Hàng tồn kho	140		13.763.818.218	13.799.945.012
Hàng tồn kho	141		13.763.818.218	13.799.945.012
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.479.299.127	29.008.070.470
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	46.157.114.839	20.136.918.543
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.283.242.629	17.049.664
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	8.038.941.659	8.854.102.263
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.439.340.754.723	5.554.233.314.360
Các khoản phải thu dài hạn	210		46.527.285.644	45.530.335.644
Phải thu dài hạn khác	216	7	46.527.285.644	45.530.335.644
Tài sản cố định	220		621.033.081.711	652.785.288.607
Tài sản cố định hữu hình	221	9	597.760.136.502	628.082.048.053
- Nguyên giá	222		2.625.167.770.534	2.641.463.919.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.027.407.634.032)	(2.013.381.871.371)
Tài sản cố định vô hình	227	10	23.272.945.209	24.703.240.554
- Nguyên giá	228		82.648.957.521	82.648.957.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.376.012.312)	(57.945.716.967)
Bất động sản đầu tư	230	11	7.841.413.392	8.945.974.392
- Nguyên giá	231		89.211.835.425	89.211.835.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(81.370.422.033)	(80.265.861.033)
Tài sản dở dang dài hạn	240		555.822.370.401	580.653.098.782
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	555.822.370.401	580.653.098.782

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.142.916.713.394	4.201.393.877.713
Đầu tư vào công ty con	251	5.2.1	1.412.883.163.689	1.412.883.163.689
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2.2	2.633.636.789.502	2.633.636.789.502
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.2.3	738.214.360.459	738.214.360.459
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(641.817.600.256)	(583.340.435.937)
Tài sản dài hạn khác	260		65.199.890.181	64.924.739.222
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	58.556.229.389	58.281.078.430
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.643.660.792	6.643.660.792
TỔNG TÀI SẢN	270		8.826.900.028.118	8.787.115.682.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.206.068.305.754	999.323.679.820
Nợ ngắn hạn	310		1.055.058.650.573	879.935.450.900
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	139.975.029.559	137.699.482.329
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.814.381.093	16.250.625.823
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	186.500.429.884	151.896.331.584
Phải trả người lao động	314		83.078.646.969	118.778.400.358
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		72.168.806.084	933.676.277
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.882.747.465	22.560.534.093
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	161.137.286.842	155.312.365.293
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		376.501.322.677	276.504.035.143
Nợ dài hạn	330		151.009.655.181	119.388.228.920
Phải trả dài hạn khác	337	15	116.462.739.181	84.350.011.338
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34.546.916.000	35.038.217.582
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.620.831.722.364	7.787.792.002.480
Vốn chủ sở hữu	410	16	7.620.831.722.364	7.787.792.002.480
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.410.755.000.000	6.410.755.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.410.755.000.000	6.410.755.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		421.424.540.672	421.424.540.672
Quỹ đầu tư phát triển	418		993.419.099.699	719.981.810.641
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(204.766.918.007)	235.630.651.167
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(175.602.896.028)	417.506.491.470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(29.164.021.979)	(181.875.840.303)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		8.826.900.028.118	8.787.115.682.300

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Nam



Nguyễn Quốc Tuệ



Trương Đức Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	510.872.172.089	374.817.456.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		510.872.172.089	374.817.456.436
Giá vốn hàng bán	11	19	453.632.164.059	371.703.794.146
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.240.008.030	3.113.662.290
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	72.979.270.923	60.895.472.367
Chi phí tài chính	22	21	58.823.248.044	8.314.585
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	22	21.143.965.039	17.063.443.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	89.317.003.522	76.221.932.623
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(39.064.937.652)	(29.284.556.129)
Thu nhập khác	31	23	16.746.662.454	3.728.442.532
Chi phí khác	32	24	1.821.535.190	60.368.145
Lợi nhuận khác	40		14.925.127.264	3.668.074.387
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(24.139.810.388)	(25.616.481.742)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.443.303.771	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(27.583.114.159)	(25.616.481.742)

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Nam



Nguyễn Quốc Tuệ

Trương Đức Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022 VND	đến 30/06/2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(24.139.810.388)	(25.616.481.742)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	37.920.975.712	40.172.340.719
Các khoản dự phòng	03	62.365.166.831	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(90.553.358.595)	(56.583.787.609)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(14.407.026.440)	(42.027.928.632)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.179.540.035)	100.918.423.219
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	36.126.794	1.148.099.193
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	134.447.400.143	(16.645.142.531)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(26.295.347.255)	(19.497.127.454)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(475.840.385)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	74.450.957
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(42.823.182.194)	(17.139.662.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	40.302.590.628	6.831.111.915
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.457.700.793)	(23.806.705.054)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	705.454.546	8.393.637
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.046.000.000.000)	(4.020.711.876.712)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.962.400.000.000	3.734.211.876.712
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.847.904.049	344.270.152.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(504.342.198)	33.971.840.855

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(31.498.321.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(31.498.321.427)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	39.798.248.430	9.304.631.343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4 271.588.326.429	654.548.204.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4 311.386.574.859	663.852.835.691

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Lê Hoàng Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuệ

Phó Tổng Giám đốc



Trương Đức Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập theo Quyết định số 1833/QĐ- UB-KT ngày 31 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình công ty mẹ - Công ty con thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo hình thức công ty mẹ - Công ty con, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300625210 ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 12 năm 2019, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là 2.622 người (tại ngày 31/12/2021 là 2.585 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Dịch vụ vũ trường, sauna – massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty (chăm sóc sắc đẹp), cắt, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, làm sạch hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
- Kinh doanh, khai thác dịch vụ cảng sông;
- Dịch vụ cảng và bến cảng;
- Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải đường thủy;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách sạn Cửu Long, khách sạn Đồng Khởi, khách sạn Bến Thành và khách sạn Đệ Nhất) thuộc hệ thống khách sạn của Tổng Công ty;
- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)**

- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc, dịch vụ nhà đất;
- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng;
- Kinh doanh taxi; Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;
- Sửa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
- Sản xuất nước đá; Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mỳ, bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
- Thiết kế thi công, sửa chữa, trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất;
- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
- Đại lý bảo hiểm; và Đại lý bán vé tàu hỏa.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty có 13 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Khách sạn Bến Thành;
- Khách sạn Cửu Long;
- Khách sạn Đồng Khởi;
- Khách sạn Hoàn Cầu;
- Khách sạn Đệ Nhất;
- Khách sạn Kim Đô;
- Khách sạn Oscar Sài Gòn;
- Khách sạn Đồng Khánh;
- Khách sạn Thiên Hồng;
- Làng du lịch Bình Quới;
- Trường trung cấp Du lịch Khách sạn Saigontourist;
- Chi nhánh Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên tại Côn Đảo; và
- Chi nhánh Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên tại Móng Cái.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 10 công ty con và 29 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 5.